

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN HỒNG
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 22/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 19-8-2024

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HỒNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Luận;

Ông Lâm Trần Ngoan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Hồng Tân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 30 tháng 7 và ngày 19 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2024/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Võ Thị Bé L, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Trương Văn N E, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

(Chị L có đơn xin vắng mặt, anh N E vắng mặt lần thứ hai không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo lời trình bày của nguyên đơn Võ Thị Bé L:** Năm 2006, chị L và anh N E yêu thương nhau, được hai bên gia đình chấp thuận và tổ chức lễ cưới cho chị L và anh N E về sống chung với nhau, đến ngày 07-12-2007 chị L và anh N E mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Trong quan hệ hôn nhân chị L và anh N E có với nhau 03 con chung tên

Trương Thị Ngọc V, sinh ngày 17-9-2007, Trương Thị Ngọc N, sinh ngày 18-12-2009 và Trương Thị Ngọc M, sinh ngày 08-10-2018, hiện nay các con đều đang sống chung với chị L. Chị L và anh N E sống chung hạnh phúc đến năm 2019 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị L và anh N E không còn hòa hợp trong cuộc sống, khác quan điểm sống nên thường xuyên cãi nhau, không thể hòa thuận được nên chị L đã ly thân với anh N E từ năm 2019 đến nay, trong thời gian ly thân thì chị L và anh N E cũng không hàn gắn lại được tình cảm. Nhận thấy có hàn gắn sống chung lại với anh N E cũng không hạnh phúc nên chị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị L yêu cầu được ly hôn với anh N E vì tình cảm vợ chồng không còn.

- Về con chung: Chị L yêu cầu được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 03 con chung tên Trương Thị Ngọc V, sinh ngày 17-9-2007, Trương Thị Ngọc N, sinh ngày 18-12-2009 và Trương Thị Ngọc M, sinh ngày 08-10-2018. Chị L không yêu cầu anh N E cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* **Bị đơn Trương Văn N E:** Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, cũng không có gửi văn bản ý kiến cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn Võ Thị Bé L có đơn xin vắng mặt, bị đơn Trương Văn N E đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên vẫn tiến hành xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh N E sống chung có đăng ký kết hôn vào ngày 07-12-2007 theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 126 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp nên hôn nhân của chị L và anh N E là hợp pháp.

Trong thời gian sống chung, đến năm 2019 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị L và anh N E không còn hòa hợp trong cuộc sống, khác quan điểm sống nên thường xuyên cãi nhau, không thể hòa thuận được nên chị L đã ly thân với anh N E (từ năm 2019 đến nay), trong thời gian ly thân thì chị L và anh N E cũng không hàn gắn lại được tình cảm nên chị L khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh N E. Tòa án đã 02 lần thông báo hòa giải đoàn tụ nhưng anh N E không đến Tòa án để hòa giải, điều này thể hiện ý chí của anh N E không muốn

Tòa án hòa giải cho vợ chồng chị L và anh N E đoàn tụ về sống chung lại, trong khi chị L thì cương quyết ly hôn với anh N E. Xét thấy quan hệ hôn nhân của vợ chồng chị L và anh N E đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của chị L là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L.

[2.2] Về con chung: Chị L và anh N E có 03 con chung tên Trương Thị Ngọc V, sinh ngày 17-9-2007, Trương Thị Ngọc N, sinh ngày 18-12-2009 và Trương Thị Ngọc M, sinh ngày 08-10-2018. Nay ly hôn chị L yêu cầu được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 03 con chung. Yêu cầu của chị L cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu V, cháu N (tại các tờ tự khai cùng đề ngày 11-7-2024 của cháu V, cháu N thì 02 cháu đều khai rằng hiện đang sống chung với chị L và có nguyện vọng được sống chung với chị L nếu chị L và anh N E ly hôn), cháu M thì hiện đang sống chung với chị L, trong khi anh N E không có ý kiến gì nên chấp nhận yêu cầu của chị L, giao con 03 con chung tên Trương Thị Ngọc V, Trương Thị Ngọc N và Trương Thị Ngọc M cho chị L tiếp tục được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh N E có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Chị L cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh N E trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Anh N E lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị L có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh N E theo quy định tại các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị L không yêu cầu, anh N E không có ý kiến nên không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị L không yêu cầu, anh N E không có ý kiến nên không xem xét, giải quyết.

[3] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình: Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: “*Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.*”, vậy chị Võ Thị Bé L phải chịu 300.000 đồng án phí nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0000683 ngày 11-3-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp, chị Võ Thị Bé L đã nộp đủ án phí. Anh Trương Văn N E không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 5, 28, 35, 39, 91, 92, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 9, 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Võ Thị Bé L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Võ Thị Bé L được ly hôn với anh Trương Văn N E.

2. Về con chung: Giao 03 con chung tên Trương Thị Ngọc V, sinh ngày 17-9-2007, Trương Thị Ngọc N, sinh ngày 18-12-2009 và Trương Thị Ngọc M, sinh ngày 08-10-2018 cho chị Võ Thị Bé L được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh Trương Văn N E có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Chị Võ Thị Bé L cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh Trương Văn N E trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Anh Trương Văn N E lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Võ Thị Bé L có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh Trương Văn N E.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Võ Thị Bé L không yêu cầu, anh Trương Văn N E không có ý kiến nên không xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Võ Thị Bé L không yêu cầu, anh Trương Văn N E không có ý kiến nên không xem xét, giải quyết.

5. Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình:

Chị Võ Thị Bé L có nghĩa vụ chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số: 0000683 ngày 11-3-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp, chị Võ Thị Bé L đã nộp đủ án phí.

Anh Trương Văn N E không phải chịu án phí.

6. Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại của Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Tân Hồng;
- CC THADS huyện Tân Hồng;
- UBND xã B (ĐKKH số: 126, ngày 07-12-2007);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Dương